

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2023

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
										10
A.Tài khoản trong bảng										
111	Tiền mặt	3.870.700				272.090.938	275.961.638	272.090.938	275.961.638	
1111	Tiền Việt Nam	3.870.700				272.090.938	275.961.638	272.090.938	275.961.638	
1111.01	Tiền Ngân sách					196.580.000	196.580.000	196.580.000	196.580.000	
1111.04	TM ăn bán trú	2.727.000				837.000	3.564.000	837.000	3.564.000	
1111.10	TM trông trưa	757.300				225.200	982.500	225.200	982.500	
1111.12	TM nước uống					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	
1111.15	TM kỹ năng sống	8.500					8.500		8.500	
1111.18	TM BHYT									
1111.23	TM khác					57.248.738	57.248.738	57.248.738	57.248.738	
1111.26	Tiền chi phí gián tiếp ăn bán trú	377.900				14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	7.391.098					377.900		377.900	
1121	Tiền gửi Việt Nam	7.391.098				3.089.028.914	3.084.011.704	3.089.028.914	3.084.011.704	12.408.308
1121.010	Tiền gửi quản lý CS bán trú					3.089.028.914	3.084.011.704	3.089.028.914	3.084.011.704	12.408.308
1121.012	Tiền gửi Nước uống học sinh					94.297.500	94.297.500	94.297.500	94.297.500	
1121.015	Tiền gửi học kỹ năng sống					67.452.000	67.447.000	67.452.000	67.447.000	5.000
1121.017	Tiền gửi tiếng anh tự chọn					183.780.000	183.780.000	183.780.000	183.780.000	
1121.026	Tiền gửi chi phí PVBT					92.240.000	92.240.000	92.240.000	92.240.000	
1121.04	Tiền gửi ăn bán trú					19.245.000	19.245.000	19.245.000	19.245.000	
1121.1	Tiền gửi chuyển lương					346.410.000	346.410.000	346.410.000	346.410.000	
1121.2	Tiền gửi BHXH cấp	7.391.098				2.166.700.466	2.166.700.466	2.166.700.466	2.166.700.466	
						82.472.948	83.831.738	82.472.948	83.831.738	6.032.308

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1121.3	Tiền gửi khác					31.500.000	30.060.000	31.500.000	30.060.000	1.440.000	
1121.5	Tiền gửi KB 5% Bảo hành CTXD					4.931.000		4.931.000		4.931.000	
137	Tạm chi										
1371	Tạm chi bổ sung thu nhập					151.348.504	151.348.504	151.348.504	151.348.504		
211	Tài sản cố định hữu hình	15.425.975.700				2.363.640.635	116.361.000	2.363.640.635	116.361.000	17.673.255.335	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	14.631.377.716				263.200.200		263.200.200		14.894.577.916	
21111	Nhà cửa	12.242.098.716								12.242.098.716	
21112	Vật kiến trúc	2.389.279.000				263.200.200		263.200.200		2.652.479.200	
21113	Máy móc thiết bị	706.397.984				2.100.440.435	116.361.000	2.100.440.435	116.361.000	2.690.477.419	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	407.357.984				2.100.440.435	116.361.000	2.100.440.435	116.361.000	2.391.437.419	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	299.040.000								299.040.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	88.200.000								88.200.000	
213	Tài sản cố định vô hình	17.454.720.000				123.118.000		123.118.000		17.577.838.000	
2131	Quyền sử dụng đất	17.454.720.000								17.454.720.000	
2135	Phần mềm ứng dụng					123.118.000		123.118.000		123.118.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		10.493.577.529			108.400.800	2.247.480.405	108.400.800	2.247.480.405		12.632.657.134
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		10.493.577.529			108.400.800	2.187.845.605	108.400.800	2.187.845.605		12.573.022.334
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình						59.634.800		59.634.800		59.634.800
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.021.375.455	1.021.375.455	1.021.375.455	1.021.375.455		
3321	Bảo hiểm xã hội					766.216.504	766.216.504	766.216.504	766.216.504		
3322	Bảo hiểm y tế					135.057.153	135.057.153	135.057.153	135.057.153		
3323	Kinh phí công đoàn					60.919.901	60.919.901	60.919.901	60.919.901		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					59.181.897	59.181.897	59.181.897	59.181.897		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
333	Các khoản phải nộp nhà nước					7.406.400	7.406.400	7.406.400	7.406.400	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp					7.406.400	7.406.400	7.406.400	7.406.400	
334	Phải trả người lao động					4.040.836.901	4.040.836.901	4.040.836.901	4.040.836.901	
3341	Phải trả công chức, viên chức					3.931.436.901	3.931.436.901	3.931.436.901	3.931.436.901	
3348	Phải trả người lao động khác					109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
337	Tạm thu					37.700.000	37.700.000	37.700.000	37.700.000	
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền					37.700.000	37.700.000	37.700.000	37.700.000	
338	Phải trả khác		10.495.998			564.098.638	566.010.948	564.098.638	566.010.948	12.408.308
3381.04	Thu tiền ăn BT		2.727.000			349.137.000	346.410.000	349.137.000	346.410.000	
3381.12	Thu tiền nước uống HS					67.447.000	67.452.000	67.447.000	67.452.000	5.000
3381.18	Thu tiền BHYT HS					57.248.738	57.248.738	57.248.738	57.248.738	
3381.19	Thu tiền CSSK ban đầu		7.391.098			26.583.000	25.224.210	26.583.000	25.224.210	6.032.308
3381.23	Thu tiền mặt khác					23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	
3381.25	khen thưởng					21.060.000	22.500.000	21.060.000	22.500.000	1.440.000
3381.26	Chi phí gián tiếp ăn bán trú		377.900			19.622.900	19.245.000	19.622.900	19.245.000	
3381.27	Phải trả 5% BHCTXD						4.931.000		4.931.000	4.931.000
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		22.387.118.171			2.255.440.605	2.486.758.635	2.255.440.605	2.486.758.635	22.618.436.201
3661	NSNN cấp		22.387.118.171			2.255.440.605	2.486.758.635	2.255.440.605	2.486.758.635	22.618.436.201
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		22.387.118.171			2.255.440.605	2.486.758.635	2.255.440.605	2.486.758.635	22.618.436.201
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế		765.800			185.286.804	184.521.004	185.286.804	184.521.004	
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					151.348.504	151.348.504	151.348.504	151.348.504	
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ					33.172.500	33.172.500	33.172.500	33.172.500	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ 1	Có 2	Nợ 3	Có 4	Nợ 5	Có 6	Nợ 7	Có 8	Nợ 9	Có 10
A	B										
4212.15	Thăng dư thâm hụt từ học KNS					33.172.500	33.172.500	33.172.500	33.172.500		
4218	Thăng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác		765.800			765.800		765.800			
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					6.663.534.826	6.663.534.826	6.663.534.826	6.663.534.826		
5111	Thường xuyên					6.088.163.509	6.088.163.509	6.088.163.509	6.088.163.509		
5112	Không thường xuyên					575.371.317	575.371.317	575.371.317	575.371.317		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					370.317.500	370.317.500	370.317.500	370.317.500		
531.10	Dịch vụ Quản lý trông tra hs bán trú					94.297.500	94.297.500	94.297.500	94.297.500		
531.15	Thu tiền học kỳ năng sống					183.780.000	183.780.000	183.780.000	183.780.000		
531.17	Thu tiền học tiếng anh tự chọn					92.240.000	92.240.000	92.240.000	92.240.000		
611	Chi phí hoạt động					6.512.186.322	6.512.186.322	6.512.186.322	6.512.186.322		
6111	Thường xuyên					5.929.115.005	5.929.115.005	5.929.115.005	5.929.115.005		
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					4.339.735.348	4.339.735.348	4.339.735.348	4.339.735.348		
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					502.092.042	502.092.042	502.092.042	502.092.042		
61113	Chi phí hao mòn TSCĐ					906.918.915	906.918.915	906.918.915	906.918.915		
61118	Chi phí hoạt động khác					180.368.700	180.368.700	180.368.700	180.368.700		
6112	Không thường xuyên					583.071.317	583.071.317	583.071.317	583.071.317		
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					362.811.877	362.811.877	362.811.877	362.811.877		
61122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					156.433.840	156.433.840	156.433.840	156.433.840		
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					18.485.600	18.485.600	18.485.600	18.485.600		
61128	Chi phí hoạt động khác					45.340.000	45.340.000	45.340.000	45.340.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh			Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					363.172.900	363.172.900	363.172.900		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					363.172.900	363.172.900	363.172.900		
6421.10	Chi phí quản lý					61.590.800	61.590.800	61.590.800		
6421.15	Kỹ năng sống					149.810.900	149.810.900	149.810.900		
6421.17	Tiếng Anh Tự chọn					151.771.200	151.771.200	151.771.200		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					7.406.400	7.406.400	7.406.400		
911	Xác định kết quả					7.066.520.826	7.066.520.826	7.066.520.826		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					6.663.534.826	6.663.534.826	6.663.534.826		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					402.986.000	402.986.000	402.986.000		
	Cộng	32.891.957.498	32.891.957.498			35.202.911.368	35.202.911.368	35.202.911.368	35.263.501.643	35.263.501.643
B.Tài khoản ngoài bảng										
008	Dự toán chi hoạt động					6.265.825.817	6.265.825.817	6.265.825.817		
0082	Năm nay					6.265.825.817	6.265.825.817	6.265.825.817		
00821	Dự toán chi thường xuyên					5.506.965.000	5.506.965.000	5.506.965.000		
008212	Thực chi						5.505.877.694	5.505.877.694		5.505.877.694
00822	Dự toán chi không thường xuyên					758.860.817	758.860.817	758.860.817		
008222	Thực chi						758.860.817	758.860.817		758.860.817

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu

Quảng Yên, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu